

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
SỐ 1 VINH PHÚC**

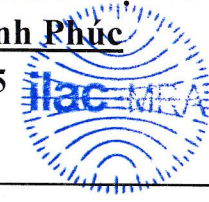
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 8 NĂM 2025

Đơn vị báo cáo: Phòng QLCL - SĐT: 0982.950.978

I. GIÁM SÁT , THỰC HIỆN



STT	Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu xét nghiệm /Giới hạn cho phép																				
		VILAS 1097																				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		pH* ≤ 6,0-8,5	Colifor m * <1	E.Coli * <1	Màu sắc * ≤ 15 TCU	Mùi vị* (không có mùi, vị lạ)	Độ Đục*≤ 2NTU	Clo dư* 0.2-1 mg/L	Asen ≤ 0.01 mg/L	HCHC *≤ 2 mg/L	Amoni * ≤ 1 mg/L	Nitrat theo N * ≤11 mg/L	Nitrit theo N* ≤ 0.9 mg/L	Fe*≤ 0,30 mg/L	Mn*≤ 0,1 mg/L	ĐCC* ≤ 300 mg/L	NaCl* ≤ 250 mg/L	TDS*≤ 1000 mg/L	Cr VI* ≤ 0.05mg /L	Nhôm* ≤ 0,2 mg/L	sunfua * ≤ 0.05mg /L	sunfat≤ 250mg /L
1	Trạm TA Ngô Quyền - NMN Vĩnh Yên	6,78	0	0	2	mùi clo	0,11	0,48	<0,005	0,48	0,01	0,42	0,01	0,01	0,01	94	22,01	148	0,016	0,1	0,03	≤0,15
2	Ông Hà - Ngõ 2 - Chiền - Vĩnh Phúc	6,68	0	0	2	mùi clo	0,12	0,52	<0,005	0,64	0,01	0,43	0,01	0,01	0,01	96	22,01	142	0,016	0,1	0,03	≤0,15
3	SN 22 - Ngách 2 - Ngõ 7 - Nguyễn V. Xuân - VP	6,64	0	0	2	mùi clo	0,1	0,48	<0,005	0,64	0,01	0,45	0,01	0,01	0,01	94	22,01	140	0,016	0,1	0,03	≤0,15
4	Nước sạch tại trạm Đạo Tú	7,59	0	0	2	mùi clo	0,13	0,88	<0,005	0,64	0,01	1,15	0,01	0,01	0,01	78	17,04	109	0,016	0,1	0,03	≤0,15
5	Anh Trung - Nhân Mỹ	7,47	0	0	2	mùi clo	0,22	0,68	<0,005	0,64	0,01	1,16	0,01	0,01	0,01	78	17,04	107	0,016	0,1	0,03	≤0,15
6	Chị Khuyên - TDP Me	7,52	0	0	2	mùi clo	0,31	0,53	<0,005	0,8	0,01	1,14	0,01	0,01	0,01	78	17,04	110	0,016	0,1	0,03	≤0,15
7	Nước sạch tại trạm tăng áp Hương Sơn	7,49	0	0	2	mùi clo	0,12	0,87	<0,005	0,8	0,01	1,21	0,01	0,01	0,01	86	14,2	110	0,016	0,1	0,03	≤0,15
8	Anh Thanh - Xóm Phở - Bình Nguyên	7,44	0	0	2	mùi clo	0,33	0,34	<0,005	0,64	0,01	1,09	0,01	0,01	0,01	102	9,94	109	0,016	0,1	0,03	≤0,15
9	Chú Phúc - Ngõ 3 - Lam Sơn - Vĩnh Yên	7,20	0	0	2	mùi clo	0,28	0,52	<0,005	0,8	0,01	0,996	0,01	0,01	0,01	100	14,2	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15
10	SN 35 - Nguyễn Thị Giang - Vĩnh Phúc	7,55	0	0	2	mùi clo	0,25	0,47	<0,005	0,96	0,01	1,0	0,01	0,01	0,01	80	14,2	109	0,016	0,1	0,03	≤0,15
11	Nước sạch tại trạm NMN Yên Lạc	7,75	0	0	2	mùi clo	0,12	0,52	<0,005	0,48	0,01	0,18	0,01	0,01	0,01	70	11,36	120	0,016	0,1	0,03	≤0,15
12	SN 94 - Nguyễn Tông Lỗi - Yên Lạc	7,61	0	0	2	mùi clo	0,14	0,53	<0,005	0,64	0,01	0,26	0,01	0,01	0,01	70	11,36	121	0,016	0,1	0,03	≤0,15
13	SN 35 - Dương Đơn Cương - Yên Lạc	7,64	0	0	2	mùi clo	0,15	0,5	<0,005	0,48	0,01	0,19	0,01	0,01	0,01	72	11,36	121	0,016	0,1	0,03	≤0,15
14	Mẫu nước tại trạm xử lý NMN Việt Xuân	7,79	0	0	2	mùi clo	0,12	0,79	<0,005	0,64	0,01	1,16	0,01	0,01	0,01	104	8,52	105	0,016	0,1	0,03	<0,15
15	Trạm Tăng áp Việt Xuân	7,71	0	0	2	mùi clo	0,29	0,69	<0,005	0,64	0,01	1,16	0,01	0,01	0,01	104	9,94	107	0,016	0,1	0,03	<0,15
16	SN 16 - Ngõ 1 - Lê Hiếu Phụng - Vĩnh Yên	6,83	0	0	2	mùi clo	0,26	0,33	<0,005	0,8	0,01	1,07	0,01	0,01	0,01	74	17,04	136	0,016	0,1	0,03	≤0,15
17	Anh Bình - Lai Sơn - Vĩnh Yên	7,63	0	0	2	mùi clo	0,34	0,41	<0,005	0,8	0,01	1,07	0,01	0,01	0,01	82	19,17	114	0,016	0,1	0,03	≤0,15
18	Nước sạch tại trạm NMN Tam Đảo	6,67	0	0	2	mùi clo	0,13	0,8	<0,005	0,48	0,01	1,70	0,01	0,01	0,01	10	6,39	19	0,016	0,1	0,03	≤0,15
19	Chú Sơn - TDP 1 - Xã Tam Đảo	6,6	0	0	2	mùi clo	0,36	0,58	<0,005	0,48	0,01	1,72	0,01	0,01	0,01	10	6,39	19	0,016	0,1	0,03	≤0,15
20	Chị Loan - TDP 2 - Xã Tam Đảo	6,65	0	0	2	mùi clo	0,38	0,54	<0,005	0,48	0,01	1,75	0,01	0,01	0,01	10	6,39	20	0,016	0,1	0,03	≤0,15

STT		Chỉ tiêu xét nghiệm /Giới hạn cho phép																				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		pH* ≤ 6,0-8,5	Colifor m * <1	E.Coli * <1	Màu sắc * ≤ 15 TCU	Mùi vị* (không có mùi, vị lạ)	Độ Đục*≤ 2NTU	Clo dư* 0.2-1 mg/L	Asen ≤ 0.01 mg/L	HCHC *≤ 2 mg/L	Amoni * ≤ 1 mg/L	Nitrat theo N * ≤11 mg/L	Nitrit theo N* ≤ 0.9 mg/L	Fe*≤ 0,30 mg/L	Mn*≤ 0,1 mg/L	ĐCC* ≤ 300 mg/L	NaCl* ≤ 250 mg/L	TDS*≤ 1000 mg/L	Cr VI* ≤ 0.05mg /L	Nhôm* ≤ 0,2 mg/L	sunfua * ≤ 0.05mg /L	sunfat≤ 250mg /L
21	Nước sạch tại trạm NMN Lập Thạch	8,05	0	0	2	mùi clo	0,13	0,7	<0,005	0,8	0,01	1,19	0,01	0,01	106	7,1	115	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
22	Trung tâm y tế Lập Thạch - Lập Thạch	7,98	0	0	2	mùi clo	0,14	0,75	<0,005	0,8	0,01	1,19	0,01	0,01	106	7,81	115	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
23	Nhà thuốc Long Châu - Tân Chiền - Lập Thạch	7,94	0	0	2	mùi clo	0,28	0,76	<0,005	0,8	0,01	1,21	0,01	0,01	106	7,1	115	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
24	Nước sạch tại trạm TA Khai Quang	7,71	0	0	2	mùi clo	0,18	0,53	<0,005	0,8	0,01	0,98	0,01	0,01	88	9,94	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
25	Bác Loan - SN 10 - Thạch Bàn - Vĩnh Phúc	7,44	0	0	2	mùi clo	0,29	0,53	<0,005	0,8	0,01	0,99	0,01	0,01	88	10,65	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
26	Ngọc Hùng - Thôn Núi - Bình Nguyên	7,51	0	0	2	mùi clo	0,33	0,36	<0,005	0,8	0,01	0,91	0,01	0,01	104	9,94	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
27	Nước sạch tại trạm TA Kim Long	7,55	0	0	2	mùi clo	0,26	0,90	<0,005	0,8	0,01	0,91	0,01	0,01	40	17,04	114	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
28	L2 - 24 - Khu ĐT VCI - Vĩnh Phúc	7,57	0	0	2	mùi clo	0,17	0,60	<0,005	0,8	0,01	1,05	0,01	0,01	78	17,75	109	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
29	Anh Hoàng Anh - Gia Khánh- Bình Tuyền	7,36	0	0	2	mùi clo	0,20	0,71	<0,005	0,8	0,01	1,02	0,01	0,01	42	18,46	114	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
30	Trạm TA Hợp Thịnh - NMN Vĩnh Yên	6,97	0	0	2	mùi clo	0,19	0,80	<0,005	0,64	0,01	0,48	0,01	0,01	72	19,88	136	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
31	SN 52 - Quang Trung - Vĩnh Yên	6,68	0	0	2	mùi clo	0,32	0,32	<0,005	0,64	0,01	0,905	0,01	0,01	92	11,36	139	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
32	SN 104 - Vân Tập - Hội Thịnh	7,35	0	0	2	mùi clo	0,20	0,78	<0,005	0,8	0,01	0,97	0,01	0,01	70	17,04	110	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
33	Chị Dung - KĐT Vạn Cát - Vĩnh Yên	7,2	0	0	2	mùi clo	0,19	0,48	<0,005	0,64	0,01	0,78	0,01	0,01	100	18,46	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15	

Ghi Chú: - Quy chuẩn áp dụng: QCVN 01-1:2024/BYT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt".
 - Các chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được công nhận Vilas mã số 1097 - ISO/IEC 17025:2017

PHÒNG QLCL

KTH

KIỀU THỊ THỦY

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 8 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN KHÁNH